

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của quốc gia; là tư liệu sản xuất đặc biệt, giới hạn về diện tích, hình thể nhưng mức độ sản xuất lại phụ thuộc vào sự đầu tư, hướng khai thác sử dụng của con người. Đất đai, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố và nơi diễn ra mọi hoạt động kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh và quốc phòng.

Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013 tại Chương III Điều 54 quy định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Luật đất đai năm 2013 (Chương IV) khẳng định rõ nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính và được cụ thể hóa tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, của các cấp, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được tiến hành nhằm xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch, đồng thời xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án và xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép theo quy định trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Thực hiện Công văn số 3278/STNMT-QLĐĐ ngày 15/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2021. UBND huyện Ba Tơ đã tiến hành lập “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ba Tơ**”.

1. Căn cứ pháp lý và tài liệu làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

1.1. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;
- Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/06/2013 của Chính Phủ về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi;
- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22/5/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn phương pháp tính đơn giá dự toán, xây dựng dự toán kinh phí ngoài đơn giá thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp của tỉnh Quảng Ngãi năm 2015;

- Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt kết quả Rà soát điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Ba Tơ;

- Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Ba Tơ;

- Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 27/03/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Ba Tơ;

- Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Ba Tơ;

- Công văn số 229/STNMT-ĐDBĐVT ngày 15/01/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc thống nhất cập nhật chỉnh lý bản đồ địa chính trên cơ sở hồ sơ địa giới hành chính 3641;

- Công văn số 3278/STNMT-QLĐĐ ngày 15/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 3981/STNMT-QLĐĐ ngày 21/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về thông báo kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ba Tơ;

- Công văn số 1346/UBND ngày 18/09/2020 của UBND huyện Ba Tơ về việc đăng ký các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của cấp huyện;

1.2. Những tài liệu, thông tin, tư liệu, bản đồ

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Ba Tơ.

- Nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, của các cấp;

- Nghị quyết đại hội Đảng Bộ huyện Ba Tơ;

- Số liệu thống kê, kiểm kê đất đai huyện Ba Tơ qua các năm;

- Báo cáo tình hình kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh quốc phòng huyện Ba Tơ qua các năm;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Ba Tơ;

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Ba Tơ;

- Bản đồ địa chính, bản đồ đất lâm nghiệp các tỷ lệ đã được đo vẽ qua các năm ở các xã, thị trấn;

- Các tài liệu, số liệu khác có liên quan.

2. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

- Xác định diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch;

- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn;

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

3. Cấu trúc của báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ba Tơ

Báo cáo gồm các mục sau:

- I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;
- II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;
- III: Lập kế hoạch sử dụng đất;
- IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
- Kết luận và kiến nghị;
- Biểu số liệu.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Ba Tơ là một huyện miền núi, nằm về phía Tây Nam tỉnh Quảng Ngãi, cách thành phố Quảng Ngãi khoảng 60 km, được giới hạn trong tọa độ địa lý từ 14⁰31'54" đến 14⁰53'54" vĩ độ Bắc và 108⁰28'50" đến 108⁰53'50" kinh độ Đông.

- Phía Đông giáp: Thị xã Đức Phổ.
- Phía Tây giáp: Huyện Kon Plong - tỉnh Kon Tum.
- Phía Nam giáp: Huyện K'Bang - tỉnh Gia Lai và huyện An Lão - tỉnh Bình Định.
- Phía Bắc giáp: Huyện Sơn Hà, huyện Nghĩa Hành và huyện Minh Long.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Ba Tơ là huyện miền núi nằm ở sườn phía Đông dãy Trường Sơn, có độ cao giảm dần từ Tây sang Đông, cao nhất 1.382m (Đỉnh NgoKMol giáp tỉnh Kon Tum); thấp nhất khoảng 80m thuộc triền sông Liên ở phía Đông huyện.

Ba Tơ có nhiều đỉnh núi cao từ 400m đến 1000m được chia cắt bởi một mạng lưới sông suối dày đặc tạo nên một nền địa hình núi, đồi bát úp đặc trưng, phức tạp, độ dốc lớn (từ 15⁰ – 40⁰) và đột biến nên theo thời gian sự xói mòn, rửa trôi tương đối lớn. Tại các triền sông lớn (Sông Re, Sông Liên) hình thành vùng đất bằng ven sông, địa hình tương đối bằng phẳng, chênh lệch độ cao không nhiều. Đây là đất canh tác lâu đời của người dân địa phương.

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Ba Tơ giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025).

1.1.3. Khí hậu

Mang đặc thù khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng duyên hải Nam Trung Bộ và bị chi phối bởi điều kiện địa hình phía Đông dãy Trường Sơn với những đặc trưng chủ yếu: Nóng ẩm, nhiệt độ cao, ánh sáng nhiều, lượng mưa khá lớn.

- Nhiệt độ trung bình hàng năm là 26⁰C, tháng lạnh nhất trong năm 18⁰C, nóng nhất 35⁰C.

- Chế độ nắng nhiều trung bình 6,6 giờ/ngày.

- Lượng mưa trung bình năm là 3.175 mm, cao hơn nhiều so với lượng mưa trung bình của tỉnh (2.066 mm) và phân bố không đồng đều trong năm. Mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, lượng mưa chiếm khoảng 70 - 75% tổng lượng mưa năm. Mưa lớn tập trung vào tháng 10 - 11, lượng mưa chiếm tới 50% tổng lượng mưa cả năm.

- Mùa khô từ tháng 3 đến tháng 8, lượng mưa chiếm khoảng 25 -30%. Đặc điểm những tháng ít mưa, các sông suối thường bị cạn kiệt nước, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Ba Tơ).

1.1.4. Thủy văn

Địa hình vùng núi Ba Tơ tạo nên mạng lưới sông suối khá dày đặc phân bố đều trên khắp vùng lãnh thổ.

Hệ thống sông suối thường ngắn, độ dốc dòng chảy lớn, nước lũ dồn về nhanh nên hay có lũ quét. Trong mùa khô dòng chảy nhỏ, gây khô hạn.

Các sông chính trong huyện là Sông Liên, Sông Re, Sông Tô, ... Hướng chảy của các sông từ Tây sang Đông, riêng sông Re chảy theo hướng Nam - Bắc. Phần lớn dân cư tập trung sinh sống và canh tác dọc theo các con sông chính này.

Lượng dòng chảy năm trên địa bàn huyện Ba Tơ tuy lớn nhưng phân bố không đồng đều giữa các tháng vào mùa mưa trong năm cũng như giữa năm này với năm khác.

Trong năm, lượng dòng chảy chỉ tập trung chủ yếu vào mùa mưa lũ (*chiếm 60-70% lượng dòng chảy cả năm*), còn vào mùa khô lượng dòng chảy ở đây rất hạn chế.

Lượng dòng chảy lớn nhất vào tháng 10, chiếm 25 - 30% lượng dòng chảy cả năm và tháng có lượng dòng chảy nhỏ là tháng 4 và tháng 5, chiếm 25 - 35% lượng dòng chảy cả năm.

Sông suối không mang ý nghĩa về giao thông đường thủy, nhưng hệ thống sông suối của huyện lại là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho cây trồng và phục vụ dân sinh.

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Ba Tơ).

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra xây dựng bản đồ đất thuộc hệ thống phân loại FAO-UNESCO (thành lập năm 1998), đất huyện Ba Tơ được chia làm 3 nhóm đất chính:

a/ Nhóm đất phù sa: Diện tích 6.217,72 ha, được chia thành 3 nhóm đất phụ:

- Đơn vị đất phù sa trung tính ít chua: Diện tích 2.857,04 ha, phân bố ở các xã Ba Cung, Ba Thành, Ba Vinh, Ba Điền, Ba Dinh, Ba Tô và thị trấn Ba Tơ.

- Đơn vị đất phù sa chua: Diện tích 1.221,78 ha, phân bố thường nằm xa sông, xen kẽ với các đơn vị đất phù sa khác thuộc các xã Ba Cung, Ba Động, Ba Thành, Ba Vinh, Ba Điền, Ba Khâm, Ba Lễ, Ba Bích, Ba Dinh, Ba Vi, Ba Ngạc và thị trấn Ba Tơ.

- Đơn vị đất phù sa đốm ri: Với diện tích 2.138,90 ha, thường phân bố ở xa sông trên địa bàn thị trấn Ba Tơ, các xã Ba Cung, Ba Động, Ba Thành, Ba Vinh, Ba Bích, Ba Dinh, Ba Tô, Ba Xa, Ba Vi, Ba Tiêu và Ba Ngạc.

b/ Nhóm đất xám: Diện tích 105.553,52 ha, đây là loại đất chiếm tỷ lệ lớn nhất của huyện Ba Tơ, phân bố trên các địa hình núi cao, dốc ở hầu hết các xã, thị trấn.

- Đơn vị đất xám bạc màu: Với diện tích 295,56 ha, phân bố chủ yếu ở xã Ba Liên.

- Đơn vị đất xám kết von: Với diện tích 42,42 ha.

- Đơn vị đất xám đá lẩn: Đất xám đá lẩn có diện tích 7.705,40 ha, phân bố ở các xã Ba Vinh, Ba Điền, Ba Lễ, Ba Bích, Ba Dinh, Ba Tô, Ba Nam, Ba Xa, Ba Tiêu, Ba Ngạc và thị trấn Ba Tơ.

- Đơn vị đất xám Ferralit: Đất xám Ferralit có diện tích 70.720,86 ha được phân bố trên địa bàn toàn huyện ở tất cả 20 xã, thị trấn.

- Đơn vị đất xám mùn: Đất xám mùn có diện tích 26.789,48 ha, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trừ xã Ba Điền.

c/ Nhóm đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá

Diện tích 1.898,28 ha, chủ yếu ở xã Ba Trang, tại những nơi thảm thực vật bị phá hủy một cách nghiêm trọng. Do độ dày tầng đất mỏng và một số khu vực

địa hình lại dốc nên việc khai thác sử dụng đất này bị hạn chế lớn. Để ngăn chặn sự xói mòn và phục hồi độ phì nhiêu của đất chỉ nên dùng mô hình nông lâm kết hợp, lấy cây lâm nghiệp làm mục tiêu chính lâu dài, cây nông nghiệp là phụ. Chú trọng cây nông nghiệp như các loại đậu, đỗ để cải thiện độ phì nhiêu, tăng độ che phủ chống xói mòn và giữ ẩm cho đất.

(Nguồn: Quy hoạch sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp và bố trí dân cư trên địa bàn huyện Ba Tư giai đoạn 2009-2020).

1.2.2. Tài nguyên nước

Nước là nguồn tài nguyên đặc biệt quan trọng, là thành phần thiết yếu của sự sống và môi trường, quyết định sự tồn tại, phát triển bền vững của đất nước, mặt khác nước có thể gây tai họa cho con người và môi trường.

a/ Nguồn nước mặt

Nguồn nước mặt của huyện Ba Tư được cung cấp chủ yếu bởi hệ thống sông Liên, sông Re, sông Tô ... và hệ thống các công trình đập, hồ chứa,....

- Sông Liên chảy theo hướng Tây – Đông, thượng nguồn của sông qua các xã Ba Nam, Ba Lễ, Ba Bích gặp sông Tô tại Thị Trấn Ba Tư và qua xã Ba Cung, Ba Thành gặp sông Nè về Ba Động.

+ Sông Tô là một nhánh của Sông Liên chảy qua xã Ba Dinh hợp thủy với sông Liên tại thị trấn Ba Tư.....

+ Sông Nè chảy qua xã Ba Điền - Ba Vinh hợp thủy với sông Liên tại xã Ba Thành.

- Sông Liên cung cấp nước cho 70% diện tích đất toàn huyện Ba Tư và các nhánh của nó.

- Sông Re cung cấp nước cho 30% diện tích đất nông nghiệp, sông chảy theo hướng Nam - Bắc. Thượng nguồn sông qua các xã Ba Xa, Ba Vi, Ba Tiêu, Ba Ngạc chảy về xã Sơn Ba – huyện Sơn Hà.

- Sông Ba Liên: Chảy qua xã Ba Liên theo hướng Nam - Bắc đổ xuống sông Trà Cầu (thị xã Đức Phổ). Sông gồm các nhánh suối hợp thành: Suối Nước Xuối, suối Nước Ro, suối Nước No, suối Nước Vót.

Nhìn chung nguồn nước mặt được tạo nên bởi hệ thống sông suối tại huyện Ba Tư rất dồi dào thuận tiện cho việc xây dựng hồ đập để tưới tiêu cho các vùng canh tác trồng cây lương thực và phục vụ sinh hoạt.

b/ Nguồn nước ngầm

Ba Tư là nơi có nguồn nước khá phong phú, mực nước ngầm khá cao, thuận tiện cho việc đào giếng lấy nước sạch phục vụ sinh hoạt của đồng bào

trong vùng. Hiện nay đang được khai thác ở quy mô nhỏ, chưa khai thác phục vụ nông nghiệp và các mục đích kinh tế khác còn hạn chế.

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Ba Tư giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025).

1.2.3. Tài nguyên rừng

Cho đến nay, vẫn chưa có đánh giá một cách đầy đủ về đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh nói chung và địa bàn huyện Ba Tư nói riêng. Do vậy, chưa có tư liệu để phân tích, đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện về hệ động, thực vật rừng của huyện. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát, đánh giá tính đa dạng sinh học sơ bộ khái quát như sau:

a/ Thảm thực vật

Mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, có độ ẩm cao, bức xạ nhiệt đầy đủ là điều kiện thuận lợi để các cây nhiệt đới phát triển thành nhiều kiểu rừng có ưu thế rõ rệt. Tuy nhiên, vì bị tàn phá mạnh đã làm mất đi tính tự nhiên của thảm thực vật nhiệt đới nhiều tầng; nhiều loại cây quý bị giảm đáng kể về số lượng lẫn chất lượng.

Thực vật rừng có các loại cây có giá trị kinh tế như: Gỗ Bông Lau, Sơn Huyết, Gò Chi, Chò Nâu, Huỳnh Đàn, Giổi, Giẻ Cau, Giẻ Đỏ, ...; nhóm có giá trị dược liệu quý như Sa Nhân, Trầm Hương, Hà Thủ Ô, ...; số lượng còn lại không được đánh giá cụ thể để có kế hoạch bảo vệ và phát triển.

b/ Hệ động vật rừng

Do yếu tố địa hình phức tạp và thảm thực vật ở đây đa dạng, tương đối phát triển nên còn có nhiều động vật hoang dã sinh sống và được chia thành 2 nhóm: Nhóm thú có giá trị kinh tế (gồm: *Lợn rừng, nai, hoẵng, nhím*), nhóm thú có giá trị dược liệu (gồm: *Tê tê, khỉ, cây hương*). Về chim, nhóm có giá trị kinh tế gồm: Gà rừng, gà gô, cu gáy; nhóm chim cảnh có: vẹt đầu hồng, vẹt ngực đỏ Tuy nhiên, việc săn bắt thường xảy ra nên động vật cũng giảm dần về số lượng, chủng loại.

Tóm lại, sự đa dạng về sinh học, trong đó có động, thực vật rừng ở huyện Ba Tư là nguồn tài nguyên vô cùng quan trọng không những của huyện, tỉnh mà còn của cả nước, cần được bảo vệ nhằm bảo tồn được nguồn gen quý hiếm, cân bằng môi trường sinh thái theo kế hoạch hành động bảo vệ đa dạng sinh học của tỉnh và cả nước.

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Ba Tư).

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản và khoáng sản làm vật liệu xây dựng

a/ Tài nguyên khoáng sản

Theo đặc điểm cấu tạo địa chất và sinh khoáng, trên địa bàn huyện Ba Tơ có tiềm năng khoáng sản khá phong phú. Có nhiều loại khoáng sản gồm: Các kim loại như đồng, vàng, antimon, nhóm phi kim loại như Fenspat. Tuy nhiên các loại khoáng sản này hầu hết chưa được đưa vào khai thác và chế biến theo quy mô công nghiệp mà còn ở dạng tìm kiếm, thăm dò và khai thác thủ công, quy mô nhỏ, bao gồm các loại khoáng sản sau:

- Vàng:

+ Có 2 điểm quặng vàng Ba Lê, Ba Xa. Đây là loại quặng vàng trong đá phiến lục. Khoáng hóa trong tập đá phiến lục dày 40m, kéo dài gần 1km ở xã Ba Xa.

+ Điểm quặng vàng Đồng Dinh - xã Ba Dinh: Là kiểu đới Thạch Anh - sunfua vàng, phân bố dọc tiếp xúc của granit phức hệ Đèo Cả với các đá biến chất hệ tầng sông Re.

- Antimon:

Hiện chỉ mới phát hiện được 1 điểm quặng ở Vân Tích, xã Ba Động.

- Đồng: Phát hiện được điểm quặng đồng ở Con So - xã Ba Bích. Phân bố trong vùng đá biến chất hệ tầng Kannac.

- Fenspat: Ở huyện Ba Tơ fenspat phân bố ở phía Nam của huyện. Fenspat là nguyên liệu chủ yếu để làm sứ, sứ kỹ thuật điện nử sứ, phiến lát, gốm chịu axit, men tráng. Với đặc điểm địa hình và địa chất hiện tại thì khai thác lộ thiên là hiệu quả nhất.

b/ Khoáng sản làm vật liệu xây dựng

- Đá chẻ: Là nguyên liệu phân bố nhiều ở Ba Tơ, tập trung chủ yếu ở xã Ba Động và khu vực thị trấn.

- Đá ốp lát: Khu vực xã Ba Dinh, Ba Bích, Ba Trang cần được nghiên cứu đối với loại đá granosienit biotit-hoblen dạng pocfia giàu Fenspat kali màu hồng thuộc phức hệ Đèo Cả.

- Đất sét để sản xuất gạch ngói trữ lượng lớn, phân bố rải đều trong huyện.

- Sỏi, cát xây dựng: Phân bố dọc trung lưu các con sông, suối.

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Ba Tơ giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025)

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Huyện Ba Tơ là cái nôi của cách mạng tỉnh Quảng Ngãi, là nơi giàu truyền thống cách mạng; nơi đây còn lưu giữ các di tích lịch sử văn hóa cách mạng tiêu biểu cho quá trình đấu tranh bền bỉ, hy sinh oanh liệt dựng nước và chống giặc ngoại xâm của nhân dân ta như: quần thể các di tích khởi nghĩa Ba Tơ thuộc thị

trần Ba Tư và xã Ba Vinh đã được xếp hạng di tích cấp quốc gia. Di tích cấp tỉnh gồm di tích chiến thắng Đá Bàn, di tích chiến thắng Giá Vực, di tích chiến thắng Trà Nô, di tích Suối Loa, di tích thắng cảnh thác nước Trinh, di tích núi Cao Muôn ...

Phát huy truyền thống cách mạng, nhân dân trong huyện đang chuyển mình hòa nhập vào sự đổi mới chung. Trong tương lai Ba Tư không còn là huyện đói nghèo, du canh du cư, phá rừng làm nương rẫy. Đất đai của huyện sẽ có sự thay đổi cơ bản trong cơ cấu sử dụng, người dân Ba Tư biết sử dụng đất có hiệu quả và hợp lý hơn, khai thác mọi nguồn lực sẵn có để xây dựng quê hương giàu mạnh trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

1.3. Thực trạng môi trường và biến đổi khí hậu

1.3.1. Thực trạng môi trường

a/ Môi trường không khí: Nhìn chung, chất lượng môi trường không khí tại huyện Ba Tư vẫn còn tương đối sạch. Môi trường không khí các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chưa bị ô nhiễm bởi các khí độc (CO , SO_x , NO_x ...). Các nguồn thải vào môi trường không khí từ các cơ sở sản xuất mang tính cục bộ, các giá trị đo được đều thấp, do đó mức độ ảnh hưởng đến môi trường không khí thấp, không đáng kể.

b/ Môi trường nước

- Nước ngầm: Qua khảo sát nước ngầm tầng nông và tầng sâu cho thấy hàm lượng các chất ô nhiễm và hàm lượng khoáng chất nằm trong giới hạn cho phép.

- Nước mặt: Nhìn chung chất lượng nguồn nước của các sông suối đảm bảo vệ sinh môi trường. Tuy nhiên một số hoạt động công nghiệp, làng nghề (*dệt thổ cẩm của đồng bào dân tộc*) và nước thải phát sinh ra trong hoạt động khám, chữa bệnh của các cơ sở y tế, bao gồm: nước thải sinh hoạt của bệnh nhân, cán bộ nhân viên y tế, nước rửa các dụng cụ bệnh viện nước thải này chứa nhiều loại vi khuẩn gây bệnh, nhiều kim loại, chất phóng xạ và nhiều loại dung môi hữu cơ khác cũng thải vào nguồn nước mặt. Bên cạnh đó, nước thải sinh hoạt của dân cư thải ra ven sông suối cũng là vấn đề cần quan tâm.

c/ Môi trường nông nghiệp và nông thôn

Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, các hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ xen lẫn với các hoạt động nông nghiệp nông thôn. Một phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp nhường chỗ cho các cụm công nghiệp, làng nghề, các tuyến giao thông vận tải và các công trình cơ sở hạ tầng. Môi trường khu vực nông thôn có ảnh hưởng và có thể bị ô nhiễm, xuống cấp về chất lượng.

d/ Môi trường khu vực đô thị và sản xuất công nghiệp

Do ngành công nghiệp của huyện chưa phát triển, phần lớn là các hoạt động công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nhỏ lẻ phục vụ tại chỗ như khai thác đá xây dựng, cát sạn các loại, chế biến lâm sản,... sử dụng công nghệ lạc hậu, lượng nguyên vật liệu hao hụt nhiều dễ gây ô nhiễm môi trường. Phụ thuộc vào diện tích đất công nghiệp và loại hình công nghiệp trong đô thị, các tác động chính tới môi trường bởi hoạt động công nghiệp là tích tụ các hóa chất độc, kim loại nặng, làm chua hóa, chai cứng đất, ... Ngoài ra, các hoạt động khác của đô thị như sinh hoạt, du lịch, xây dựng, bệnh viện,... Với các chất thải, nước thải chưa được thu gom và xử lý tập trung cũng là nguyên nhân gây ra ô nhiễm.

e/ Vấn đề suy thoái tài nguyên rừng và môi trường đất

Tình trạng khai thác làm nương rẫy và cháy rừng vẫn còn diễn ra. Rừng tự nhiên bị phá ở nhiều vị trí, trong đó có rừng phòng hộ xung yếu, diện tích rừng trồng chưa đạt hiệu quả bảo vệ môi trường. Dẫn đến hiện tượng xói mòn, rửa trôi đất đai ngày càng xảy ra mạnh mẽ, đặc biệt đối với khu vực đất dốc, lượng mưa lớn tập trung.

1.3.2. Biến đổi khí hậu

Là một huyện có địa hình đa dạng, phức tạp, hệ thống sông ngòi dày đặc. Do ảnh hưởng các yếu tố địa lý tự nhiên, địa hình, địa chất, khí hậu... hàng năm huyện Ba Tư thường bị thiên tai, bão, lũ lụt, ngập úng, hạn hán, sạt lở đất... là các hiện tượng tự nhiên thường xảy ra hàng năm gây rất nhiều thiệt hại về người và tài sản người dân địa phương.

- Gió Tây khô nóng: Hàng năm có khoảng 50 - 55 ngày gió Tây khô nóng, xuất hiện vào mùa khô. Trong thời kỳ này nhiệt độ cao nhất có thể đạt tới 37⁰C – 38⁰C và độ ẩm thấp (dưới 60%).

- Bão: Thường xảy vào tháng 9, 10, 11. Trung bình một năm có 1 - 2 cơn bão, năm nhiều nhất có tới 5 cơn bão, lốc.

Giải pháp ứng phó:

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp để giữ nước, làm chậm lũ, chống xói mòn, cải tạo và bảo vệ đất.

- Xây dựng các khu dân cư phù hợp với việc phòng chống bão lũ sát với thực tế.

- Đẩy mạnh công tác chăm sóc quản lý rừng đầu nguồn, trồng rừng theo chương trình 5 triệu ha rừng. Nghiên cứu đưa chương trình trồng rừng thêm nhiệm vụ trồng tre các bờ sông để chống sạt lở.

- Xây dựng hàng loạt các hồ, đập điều tiết để trữ nước mùa mưa dùng cho mùa khô, xây dựng các lực lượng chuyên nghiệp và lực lượng phòng cháy chữa cháy ở các địa phương.

Nhìn chung, khí hậu Ba Tư tương đối thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp. Tuy nhiên, do lượng mưa lũ lớn tập trung vào một vài tháng trong năm, địa hình phức tạp, có độ dốc lớn, rửa trôi đất màu trên đỉnh, sườn núi.

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Ba Tư).

1.4. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội

1.4.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tổng giá trị sản xuất 6 tháng đầu năm 2020: Ước đạt 750,4 tỷ đồng, tăng 8,32% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó:

- Nông - lâm - ngư nghiệp ước đạt 479,83 tỷ đồng, đạt 56,5% kế hoạch, tăng 8,37% so với cùng kỳ năm 2019;

- Công nghiệp - xây dựng ước đạt 159,05 tỷ đồng, đạt 39,6% kế hoạch, tăng 7,18% so với cùng kỳ năm 2019;

- Thương mại - dịch vụ ước đạt 111,52 tỷ đồng, đạt 49,6% kế hoạch, tăng 9,76% so với cùng kỳ năm 2019.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng, giảm dần tỷ trọng Nông - lâm - thủy sản, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020)

1.4.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

a/ Khu vực kinh tế nông nghiệp:

Trong những năm qua mặc dù thời tiết diễn biến thất thường và dịch bệnh gia súc đe dọa ảnh hưởng tới sản xuất nông lâm nghiệp, song giá trị sản xuất nông nghiệp vẫn giữ được nhịp độ tăng dần. Các hoạt động chính của sản xuất nông nghiệp như sau:

* Ngành nông nghiệp:

- Tổng sản lượng lương thực có hạt vụ Đông Xuân đạt 16.871,63 tấn, đạt 54,38% so với chỉ tiêu kế hoạch, tăng 577,116 tấn so với vụ Đông Xuân năm 2019. Trong đó: Sản lượng lúa 16.702,03 tấn; sản lượng ngô 169,6 tấn. Diện tích lúa và các loại cây hoa màu gieo trồng vụ hè thu năm 2020 không đạt kế hoạch vụ do tình hình diễn biến thời tiết nắng nóng kéo dài đã làm cho một số diện tích chân ruộng cao tưới đập bỏ, cuối kênh mương thủy lợi bị thiếu nước nên người dân không tổ chức gieo sạ và bỏ hoang; các loại cây hoa màu thì do thời tiết nắng nóng, khô hạn và công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng cạn còn chậm nên người dân chưa tổ chức gieo trồng hết diện tích.

- Chăn nuôi: Chăn nuôi tiếp tục phát triển, công tác tái đàn sản xuất được người dân quan tâm, chú trọng; nhất là tăng đàn lợn, dê và gia cầm. Tổng đàn gia súc trên địa bàn là 62.504 con, trong đó: Đàn trâu 28.377 con, tăng 302 con so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 5.087 con, giảm 31 con so với cùng kỳ năm trước; đàn heo 28.190 con, tăng 3.723 con so với cùng kỳ năm trước; đàn dê 850 con, giảm 25 con so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình dịch bệnh trên địa bàn tương đối ổn định, các loại dịch bệnh thông thường phát sinh cục bộ, đều được khống chế và dập tắt kịp thời. Tuy nhiên do tình hình mưa lạnh trong những tháng đầu năm xảy ra nhiều, kéo dài đã làm cho đàn gia súc ở nhiều xã bị chết đói, chết rét.

*** Ngành lâm nghiệp:**

Năm 2020, diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 93.406,33 ha, trong đó rừng phòng hộ là 36.350,68 ha; rừng sản xuất là 57.055,65 ha. Diện tích trồng rừng tập trung trên địa bàn huyện ước đạt 4.687,12 ha; đạt 39,8% kế hoạch, số lượng cây phân tán được trồng ước đạt: 534.241 cây đạt 89% kế hoạch. Diện tích khai thác rừng trồng sản xuất ước tính đến 20/5/2020 là 4.754,78 ha, đạt 49,84% kế hoạch. Độ che phủ của rừng 64,86%.

*** Ngành thủy sản:**

Trong 6 tháng đầu năm, thực hiện nuôi thả trong các ao, hồ nhỏ và tại Hồ chứa nước Núi Ngang với diện tích nuôi trồng là 224,98 ha; số lượng con giống nuôi thả là 90.600 con các giống các loại.

b/ Khu vực kinh tế công nghiệp:

Khu vực kinh tế công nghiệp đang phát triển cả về quy mô và chất lượng, các cơ sở công nghiệp đã mạnh dạn đầu tư đổi mới hệ thống máy móc, trang thiết bị sản xuất hiện đại theo hướng thân thiện với môi trường, dần tạo nên tính bền vững trong sản xuất, kinh doanh. Giá trị sản xuất các sản phẩm công nghiệp thực hiện đều tăng so với cùng kỳ năm trước, các doanh nghiệp trên địa bàn hoạt động ổn định, sản phẩm chủ yếu là dăm gỗ.

c/ Khu vực kinh tế dịch vụ:

Đáp ứng tốt hơn nhu cầu trao đổi hàng hóa, tiêu thụ sản phẩm cho người tiêu dùng. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát thị trường, đảm bảo việc bình ổn giá cả thị trường cũng như chất lượng hàng hóa sử dụng trên địa bàn huyện, tổ chức đưa hàng hóa phục vụ nông thôn, vùng sâu, vùng xa, bảo vệ quyền lợi cho người tiêu dùng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 168.900 triệu đồng.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020)

1.4.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập; tập quán có liên quan đến sử dụng đất

a/ Dân số:

Dân số trung bình 60.00 người, Mật độ dân cư toàn huyện 52 người/km², đa số sống tập trung tại thị trấn Ba Tơ và xã Ba Vì, Ba Động.

Dân cư phân bố theo lãnh thổ không đồng đều, có sự chênh lệch lớn giữa thành thị và nông thôn, đa số tập trung với mật độ cao tại Thị trấn Ba Tơ và khu vực trung tâm nơi có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế, với hệ thống hạ tầng cơ sở khá đồng bộ.

b/ Lao động - việc làm:

Tổng số lao động đang làm việc 35.128 người trong độ tuổi, chiếm 59,34% tổng dân số.

c/ Thu nhập và mức sống:

Trong công cuộc đổi mới, đời sống của nhân dân đang dần được nâng cao, những nhu cầu về ăn, mặc, học hành, khám chữa bệnh được đáp ứng ngày càng tốt hơn. Thu nhập bình quân đầu người khoảng 22,2 triệu đồng/người/năm (theo giá so sánh năm 2010); 29,4 triệu/người/năm (theo giá hiện hành).

1.4.4. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

a/ Thực trạng phát triển đô thị

Thị trấn Ba Tơ là trung tâm hành chính kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện. Đây là khu vực xây dựng trụ sở chính quyền của huyện, quy mô đảm bảo tiêu chuẩn làm việc. Đặc biệt một số công trình văn hóa có quy mô lớn như Bảo tàng Ba Tơ, tượng đài du kích Ba Tơ, Công viên mi ni 11-3, nhà truyền thống huyện. Nhìn chung cơ sở hạ tầng xã hội tương đối tốt. Song do xây dựng thiếu tập trung và đồng bộ nên chưa tạo được không gian kiến trúc đô thị.

Thị trấn Ba Tơ mới chỉ mang tính chất hành chính, màu sắc đô thị chưa thể hiện rõ, thiếu các trung tâm thương mại, chỉ có một số ít các cơ sở dịch vụ, chế biến, tiểu thủ công nghiệp vừa và nhỏ.

b/ Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Hình thức điểm dân cư là phát triển theo tuyến, nằm trên các trục giao thông quan trọng, trung tâm xã, nông lâm trường, trung tâm cụm xã. Đây là hình thái phát triển mới, nhằm hình thành các đô thị nhỏ, tốc độ phát triển mạnh, có ưu thế trong tương lai, khi có sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang cơ cấu kinh tế công nghiệp dịch vụ.

Ngoài các điểm dân cư tập trung và dân cư phát triển theo tuyến, các điểm dân cư nông thôn còn lại chủ yếu còn nằm dưới dạng phân tán, quy mô nhỏ (vài

chục nóc nhà/điểm). Hình thái và sự phân bố các khu dân cư vì thế rất đa dạng, khó xác định được ranh giới khu dân cư.

1.4.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a/ Giao thông vận tải

Hệ thống giao thông vận tải của huyện tương đối thuận lợi, tạo điều kiện để phát triển và giao lưu kinh tế giữa các vùng miền. Diện tích đất giao thông của huyện là 670,57 ha, cụ thể như sau:

- Quốc lộ 24: Bắt đầu từ Thạch Trụ (*huyện Mộ Đức*) đến Thành phố Kon Tum có chiều dài đi qua địa bàn huyện là 57 km, với kết cấu mặt đường bê tông nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.

- Quốc lộ 24B: Bắt đầu Km0 tại Cảng Sa Kỳ, xã Bình Châu, huyện Bình Sơn và kết thúc tại nút giao thông với Quốc lộ 24 tại Km57+170 (thuộc xã Ba Tiêu) có chiều dài qua địa bàn huyện là 8,5 km, với kết cấu mặt đường láng nhựa đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi.

- Đường tỉnh: Là các tuyến đường do tỉnh quản lý gồm 1 tuyến:

+ Đường tỉnh 624: Tuyến đường tỉnh ĐT.624 (Quốc lộ 24- Minh Long – Sơn Kỳ) có số hiệu là ĐT.624. Điểm đầu giao với Quốc lộ 24 tại Km23+800 (Đèo Lâm) thuộc xã Ba Động, huyện Ba Tơ; điểm cuối giao với Quốc lộ 24 B thuộc xã Sơn Kỳ, huyện Sơn Hà, tổng chiều dài là 54Km, đoạn qua địa bàn huyện Ba Tơ dài 17 km, bắt đầu từ đèo Lâm xã Ba Động và kết thúc tại xã Ba Điền.

- Đường huyện: Là các tuyến đường do huyện quản lý có tổng chiều dài 119,2 km với 24 tuyến đường; đã được nhựa hóa, cứng hóa 12 km đường nội thị trấn; còn 107,2 km chưa được nhựa hóa, cứng hóa; công trình thoát nước dọc, thoát nước ngang còn 93,1 km chưa được bê tông cốt thép.

- Đường xã: Nằm trong hệ thống giao thông nông thôn, được phân bố đều khắp xã, thị trấn (*kể cả đường thôn xóm, nội đồng*) với tổng chiều dài 225,2 km gồm 83 tuyến. Hiện nay đã cứng hóa được 19,8 km bằng BTXM, còn 205,4 km chưa được nhựa hóa, cứng hóa; vẫn còn hơn 188,7 km chưa có công trình thoát nước dọc, thoát nước ngang bằng BTCT.

b/ Thủy lợi

Tổng diện tích được tưới trên địa bàn huyện là 2.857,49 ha, đạt 52,24%, trong đó: Tưới bằng công trình thủy lợi kiên cố là: 2.019,19 ha, tưới bằng công trình đập tạm: 837,58 ha. Đã chỉ đạo lập phương án phòng chống hạn phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân, đôn đốc UBND các xã, thị trấn tu bổ, nạo vét kênh mương và đắp đập bồi đắp chủ động nước tưới phục vụ sản xuất trên địa bàn huyện.

c/ Giáo dục đào tạo

Chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ trong học kỳ II năm 2019 – 2020, chỉ đạo cho học sinh nghỉ học để phòng, chống dịch Covid – 19 (đến ngày 4/5/2020) và việc huy động học sinh đến trường sau thời gian nghỉ phòng chống dịch Covid-19. Tổ chức hội nghị triển khai các điều kiện để thay sách giáo khoa lớp 1 năm 2020 – 2021. Tiếp tục đầu tư tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học. Đã đề nghị tỉnh về kiểm tra công nhận trường đạt chuẩn quốc gia cho 2 trường TH&THCS Ba Liên và Mầm non Ba Động, lũy kế đến nay có 11 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 68,7%KH, tye lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Mầm non đạt 10%(2/20), tiểu học đạt 50% (4/8), trung học cơ sở đạt 22,2% (4/18), trung học phổ thông đạt 50% (1/2).

d/ Y tế

Tích cực chỉ đạo công tác phòng, chống dịch bệnh và duy trì tốt công tác chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe nhân dân; tăng cường công tác khám chữa bệnh. Công tác VSATTP được đảm bảo, đã thực hiện kiểm tra VSATTP trước, trong và sau tết Nguyên đán, từ đầu năm đến nay trên địa bàn huyện không xảy ra ngộ độc thực phẩm. Tổ chức vận động hiến máu tình nguyện đợt 1 năm 202, kết quả 474 đơn vị máu, đạt 158% kế hoạch tỉnh giao, công tác dân số kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện dinh dưỡng trẻ em, tiêm chủng mở rộng được triển khai, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ e dưới 5 tuổi đạt 26,8% (cân nặng). Các chương trình y tế mục tiêu triển khai đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch tỉnh giao. Đến nay có 17/19 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, chiếm tỷ lệ 89,47%, tỷ lệ tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân đạt 97,47%.

e/ Văn hóa - thể thao

Các hoạt động văn hóa văn nghệ được tổ chức rộng rãi với nhiều hình thức đa dạng phong phú thu hút đông đảo quần chúng nhân dân tham dự; bên cạnh đó các hoạt động thể dục, thể thao cũng được tổ chức sôi nổi.

Tập trung tuyên truyền các ngày lễ lớn, các sự kiện quan trọng của đất nước và của huyện dưới nhiều hình thức như tuyên truyền lưu động, sân khấu hóa, chiếu phim

f/ Năng lượng, bưu chính - viễn thông

Hiện tại trên địa bàn huyện sử dụng mạng lưới điện dây trung áp và hạ áp, 100% số xã có điện (19/19 xã, thị trấn).

Mạng lưới bưu chính viễn thông tiếp tục phát triển nhanh. Hoạt động lĩnh vực bưu chính chủ yếu là bưu điện đóng vai trò chủ đạo thực hiện các chức năng: Dịch vụ thư báo, EMS, chuyển phát bưu phẩm, bưu kiện, hầu hết các xã đều có thư báo trong ngày.

g/ Quốc phòng – An ninh

Tổ chức giao nhận quân năm 2020 đạt 100% chỉ tiêu; tổ chức lễ ra quân huấn luyện giáo dục quốc phòng, an ninh năm 2020; xây dựng lực lượng thường trực theo chỉ tiêu, chỉ đạo huấn luyện, luyện tập, diễn tập nghiêm túc. Duy trì chặt chẽ chế độ trực sẵn sàng chiến đấu.

1.5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

1.5.1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và các chỉ tiêu phát triển của các ngành, lĩnh vực có tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện Ba Tơ

* Thuận lợi:

Nhìn chung vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và cảnh quan môi trường của huyện có nhiều thuận lợi cho phát triển nền kinh tế - xã hội:

- Tài nguyên đất đai đa dạng, nguồn nước dồi dào tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa và cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Hệ thống giao thông khá phát triển, có tuyến quốc lộ 24, 24B, đường tỉnh 624, chạy qua tạo thuận lợi lớn trong giao lưu, phát triển kinh tế giữa các vùng miền trong tỉnh, khu vực miền trung với Tây nguyên.

- Tài nguyên khoáng sản của Ba Tơ trữ lượng tuy nhỏ nhưng khá phong phú về chủng loại như đồng, antimon, vàng, pyrit, Fenspat...

- Tài nguyên nhân văn phong phú, nhiều di tích lịch sử văn hóa có giá trị, nổi tiếng nhiều thắng cảnh đẹp thuận lợi cho phát triển tham quan du lịch và nghỉ dưỡng.

* Khó khăn:

- Các chỉ tiêu phát triển về kinh tế, xã hội vẫn thiếu tính ổn định, chưa tạo được thế vững chắc.

- Cơ sở hạ tầng một số nơi còn thấp kém và xuống cấp, đặc biệt là hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho sản xuất như: Giao thông, thủy lợi, điện lực,...

- Mật độ dân số không đều, những nơi thuận tiện giao thông mật độ dân số cao, còn lại dân cư thưa thớt, khó khăn cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng và nâng cao đời sống nhân dân.

- Hệ thống thủy văn chủ yếu là những sông suối nhỏ, ngắn, dốc, không thuận lợi cho phát triển giao thông đường thủy.

1.5.2. Phân tích đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất

- Địa hình có nhiều núi cao, độ dốc lớn, độ chia cắt phức tạp, thảm thực vật bị tàn phá làm cho đất dễ xói mòn, khó có khả năng phục hồi. Đồng thời địa hình còn gây không ít khó khăn trong việc đầu tư khai hoang, cải tạo đồng ruộng và xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi.

- Về mùa mưa bão, mưa lớn tập trung, sông suối ngấn và có độ dốc lớn nên dễ gây ra lũ lụt, ngập úng sa bồi, thủy phá.

- Mùa khô, nguồn nước ở các sông suối trên địa bàn cạn kiệt gây khô hạn, cản trở lớn trong phát triển kinh tế. Hàng năm vào các tháng 5,6,7 thường xảy ra các đợt gió tây khô và nóng, kèm nắng nóng ảnh hưởng rất lớn đến cây con trong vườn ươm, tính trung bình cho cả 3 tháng từ 15 - 18 ngày khô nóng với nhiệt độ cao vượt quá 35°C và độ ẩm tương đối xuống thấp dưới 50%.

- Nguồn tài nguyên rừng và thảm thực vật suy giảm, hạn chế khả năng điều tiết nguồn nước và bảo vệ môi trường. Chất lượng đất nhiều khu vực xấu bị xói mòn rửa trôi và sạt lở đất.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Bảng 1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		113.796,99	113.795,69	-1,30	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	108.766,95	109.363,54	596,59	100,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.903,71	3.864,99	-38,72	99,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.621,78</i>	<i>3.586,60</i>	<i>-35,18</i>	<i>99,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.959,18	1.814,86	-144,32	92,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.532,20	10.262,91	4.730,71	185,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.933,32	36.350,68	-1.582,64	95,83
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	59.424,43	57.055,65	-2.368,78	96,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,56	5,90	0,34	106,12
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,55	8,55		100,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.828,29	3.864,32	36,03	100,94
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,78	6,58	-3,20	67,28
2.2	Đất an ninh	CAN	1,22	1,21	-0,01	99,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,26	5,06	-0,20	96,20
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,59	7,59	4,00	211,42
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,60	9,16	6,56	352,31
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.466,66	1.356,65	-110,01	92,50
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	3,67	5,79	2,12	157,77
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,41	0,40	-0,01	97,56
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	469,86	477,18	7,32	101,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	43,87	57,92	14,05	132,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,32	12,83	-0,49	96,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,47	1,87	0,40	127,21
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	180,27	180,15	-0,12	99,93
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,00	2,00		100,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,12	10,93	3,81	153,51
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,37	0,76	0,39	205,41
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,15	0,15		100,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.613,04	1.725,11	112,07	106,95
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,16	2,98	-0,18	94,30
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,47		-0,47	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.201,75	567,83	-633,92	211,64

(Nguồn: Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 27/03/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi quyết định về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Ba Tơ và số liệu đất đai năm 2020 huyện Ba Tơ).

- Tổng diện tích tự nhiên của huyện Ba Tơ theo Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 27/03/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 113.796,99 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 của

huyện Ba Tư là 113.795,69 ha, giảm 1,31 ha so với kế hoạch được duyệt do kiểm kê rà soát lại đường địa giới hành chính.

2.1.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 108.766,95 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 109.363,54 ha, như vậy trong kỳ kế hoạch vượt 596,59 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 3.903,71 ha, kết quả thực hiện 3.864,99 ha, như vậy trong kỳ kế hoạch vẫn còn 38,72 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên do kỳ kiểm kê đất đai kiểm kê lại diện tích đất lúa.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 1.959,18 ha, kết quả thực hiện 1.814,86 ha, còn lại 144,32 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên do kỳ kiểm kê đất đai kiểm kê lại diện tích đất trồng cây hàng năm.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 5.532,20 ha, kết quả thực hiện 10.262,91 ha, vượt 4.730,71 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do kỳ kiểm kê đất đai kiểm kê lại diện tích đất trồng cây lâu năm.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 37.933,32 ha, kết quả thực hiện 36.350,68 ha, còn lại 1.582,64 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên do kỳ kiểm kê đất đai kiểm kê lại diện tích đất rừng phòng hộ.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 59.424,43 ha, kết quả thực hiện 57.055,65 ha, còn lại 2.368,78 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên do kỳ kiểm kê đất đai kiểm kê lại diện tích đất rừng sản xuất.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 5,56 ha, kết quả thực hiện 5,90 ha, vượt 0,34 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 8,55 ha, kết quả thực hiện 8,55 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 3.828,29 ha, kết quả thực hiện 3.864,32 ha, vượt 36,03 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 9,78 ha, kết quả thực hiện 6,58 ha, còn lại 3,20 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên do kỳ kiểm kê đất đai kiểm kê lại diện tích đất quốc phòng sân bay tại

thị trấn không còn sử dụng.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 1,22 ha, kết quả thực hiện 1,21 ha, còn lại 0,01 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Do kiểm kê lại.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 5,26 ha, kết quả thực hiện 5,06 ha, còn lại 0,20 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 3,59 ha, kết quả thực hiện 7,59 ha, vượt 4,00 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do kỳ kiểm kê đất đai kiểm kê lại diện tích đất thương mại, dịch vụ.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 2,60 ha, kết quả thực hiện 9,16 ha, vượt 6,56 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do kiểm kê lại Nhà máy sản xuất ván ép và hàng thủ công mỹ nghệ tại Cụm Công nghiệp Ba Động.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 1.466,66 ha, kết quả thực hiện 1.356,65 ha, còn lại 110,01 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do kỳ kiểm kê đất đai kiểm kê lại diện tích đất phát triển hạ tầng

- Đất di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 3,67 ha, kết quả thực hiện 5,79 ha, vượt 2,12 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do kiểm kê lại diện tích đất di tích bảo tàng khởi nghĩa Ba Tư.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 0,41 ha, kết quả thực hiện 0,40 ha, còn lại 0,01 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 469,86 ha, kết quả thực hiện 477,18 ha, vượt 7,32 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do kiểm kê lại diện tích đất ở.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 43,87 ha, kết quả thực hiện 57,92 ha, vượt 14,05 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do kiểm kê lại diện tích đất ở.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 13,32 ha, kết quả thực hiện được 12,83 ha, còn lại 0,49 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do kiểm kê lại diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan công trình giáo dục văn hóa cộng đồng sang đất văn hóa.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 1,47 ha, kết quả thực hiện 1,87 ha, vượt 0,40 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu kế

hoạch được duyệt 180,27 ha, kết quả thực hiện 180,15 ha, còn lại 0,12 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 2,00 ha, kết quả thực hiện 2,00 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 7,12 ha, kết quả thực hiện 10,93 ha, vượt 3,81 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do kiểm kê lại diện tích đất sinh hoạt cộng đồng.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 0,37 ha, kết quả thực hiện 0,76 ha, vượt 0,39 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do kiểm kê lại diện tích khu vui chơi tại khu dân cư đông nam tại thị trấn.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 0,15 ha, kết quả thực hiện 0,15 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.613,04 ha, kết quả thực hiện 1.725,11 ha, vượt 112,07 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 3,16 ha, kết quả thực hiện 2,98 ha, còn lại 0,18 ha chưa thực hiện so với kế hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 0,47 ha, kết quả thực hiện 0 ha, còn lại 0,47 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do kiểm kê lại trạm khí tượng thủy văn tại thị trấn và xã Ba Tô kiểm kê lại là đất trụ sở.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt huyện Ba Tơ còn lại là 1.201,75 ha, kết quả thực hiện 567,83 ha. Như vậy giảm thêm 633,92 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do kỳ kiểm kê đất đai kiểm kê lại diện tích đất.

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện danh mục công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

Tổng danh mục các công trình phải thu hồi đất thuộc khoản 3 điều 62 và danh mục không thông qua HĐND tỉnh nhưng thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh là 64 công trình. Gồm có: 52 công trình đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019; 1 công trình không thông qua HĐND tỉnh nhưng thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh và 11 công trình bổ sung trong năm 2020 (*công trình thuộc khoản 3 điều 62 của Luật đất đai 2013*)

* Tổng danh mục công trình, dự án năm 2020 là 64 công trình, tiến độ thực hiện cụ thể như sau:

- 6 công trình hoàn thành trong năm 2020.

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhà văn hóa thôn Đồng Tiên	0,19	xã Ba Bích
2	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Ba Động (giai đoạn 1+ gian đoạn2)	2,92	xã Ba Động, Ba Thành
3	Điểm định canh, định cư tập trung Thôn Làng Trui	2,71	xã Ba Tiêu
4	Thủy điện Sông Liên 1	126,50	Xã Ba Cung, Ba Vinh, Ba Thành, Ba Động
5	Đường tránh lũ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (Ba Tơ-Minh Long-Sơn Hà) Đoạn Km0+00-Km22+336)	31,4	xã Ba Động, Ba Thành, Ba Vinh, Ba Điền
6	Đường dây 500 KV Dốc sỏi - Pleiku 2 tại huyện Ba Tơ	2,93	trên địa bàn huyện Ba Tơ

- 58 công trình đang tiếp tục thực hiện

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tiến độ thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc lộ 24	4,98	xã Ba Liên, Ba Động, Ba Cung, Ba Thành, TTr Ba Tơ	Đã có thông báo thu hồi đất
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường 11/3	0,73	TTr Ba Tơ	Đã có thông báo thu hồi đất
3	Đường trung tâm cụm xã Ba Vinh	1,64	xã Ba Vinh	Đã có thông báo thu hồi đất
4	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2020	0,20	xã Ba Dinh, xã Ba Cung, xã Ba Bích, xã Ba Trang, xã Ba Khâm, xã Ba Vinh, xã Ba Nam	Đã có thông báo thu hồi đất
5	Đập Nước Cam	0,34	Xã Ba Bích	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
6	Đập Nước Đọt	0,31	Xã Ba Bích	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
7	Nhà văn hóa thôn Làng Mâm	0,05	xã Ba Bích	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trần Lương	0,24	TTr Ba Tơ	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường 30/10 (giai đoạn 2) và đường trục chính ven Hồ Tôn Dung	1,93	TTr Ba Tơ	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
10	Đường Trần Quý Hai (giai đoạn 2)	1,04	TTr Ba Tơ	Đang thực hiện công tác thu hồi đất

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tiến độ thực hiện
11	Kè sạt lở sông Liên, sông Tô (đợt 2, đoạn qua TTr Ba Tơ)	3,85	TTr Ba Tơ	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
12	Đường dây 220KV Thượng Kon Tum - Quảng Ngãi	2,35	Các xã: Ba Tiêu, Ba Vi, Ba Tô, Ba Dinh, Ba Chùa, Ba Cung, Ba Thành, Ba Động, Ba Liên	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
13	Đầu tư Di dời Trung Tâm hành chính xã Ba Giang mới	6,34	xã Ba Giang	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
14	Khu dân cư Đá Bàn	2,12	TTr Ba Tơ	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
15	Kiên cố hóa Kênh Mang Mít	0,22	xã Ba Thành	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
16	Nâng cấp tuyến đường Làng Giấy - Cà La	5,10	xã Ba Cung, Ba Thành	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
17	Trường PTDTBT TH&THCS Ba Trang, Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng - 2 tầng + Nhà vệ sinh	0,07	xã Ba Trang	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
18	Trường TH&THCS Ba Tiêu: Hạng mục: Nhà hiệu bộ + phòng phục vụ học tập	0,15	xã Ba Tiêu	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
19	Nhà văn hóa Ba Bích	0,07	xã Ba Bích	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
20	Nhà văn hóa Ba Nam	0,07	xã Ba Nam	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
21	Sân vận động xã Ba Chùa	0,42	Xã Ba Chùa	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
22	Trường TH và THCS xã Ba Chùa: Hạng mục tường rào, cổng ngõ sân vườn	0,20	Xã Ba Chùa	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
23	Tường rào, cổng, sân thể thao, nhà văn hóa thôn Làng Giấy - Dốc Mốc 1	0,23	Xã Ba Cung	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
24	Nhà văn hóa thôn Đồng Dầu - Kon Kua	0,05	Xã Ba Cung	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
25	Tường rào, sân thể thao, nhà văn hóa thôn Gòi Rét - Ma Nghít	0,03	Xã Ba Cung	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
26	Tường rào, sân thể thao, nhà văn hóa thôn Gòi Loa- Đồng Xoài	0,11	Xã Ba Cung	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
27	Đập Kà La	0,40	xã Ba Dinh	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tiến độ thực hiện
28	Trường TH&THCS Ba Điền: Hạng mục: 08 phòng học 02 tầng	0,19	xã Ba Điền	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
29	Nhà tập đa năng trường THPT Phạm Kiệt	0,12	xã Ba Vì	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
30	Nhà văn hóa thôn Kon Dóc	0,05	xã Ba Trang	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
31	Trường Mầm non Ba Động thôn Trường An	0,08	Xã Ba Động	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
32	Trường Mầm non Ba Thành: Điểm trường thôn Trường An	0,28	Xã Ba Thành	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
33	Trường Mầm non Ba Thành: Điểm trường thôn Làng Tăng	0,13	Xã Ba Thành	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
34	Trường Mầm non Ba Thành: Điểm trường Tổ Choa Liêm, thôn Huy Ba II	0,05	Xã Ba Thành	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
35	Trường Mầm non Ba Thành: Điểm trường Tổ Gò Ôn, thôn Huy Ba I	0,04	Xã Ba Thành	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
36	Trường Mầm non Ba Thành: Điểm trường Tổ Huy Ba, thôn Huy Ba I	0,02	Xã Ba Thành	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
37	Trường mầm non Ba Trang: Điểm trường Tổ Bùi Hui	0,06	Xã Ba Trang	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
38	Trường mầm non Ba Trang: Điểm trường Tổ Làng Leo	0,04	Xã Ba Trang	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
39	Trường mầm non Ba Trang: Điểm trung tâm Tổ Nước Tên	0,15	Xã Ba Trang	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
40	Trường mầm non Ba Trang: Điểm trường Cây Muối	0,05	Xã Ba Trang	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
41	Trường mầm non Ba Trang: Điểm trường Nước Đàng	0,04	Xã Ba Trang	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
42	Trường mầm non Ba Nam thôn Làng Dút	0,06	Xã Ba Nam	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
43	Trường mầm non Ba Nam thôn Làng Vờ	0,02	Xã Ba Nam	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
44	Trường mầm non Ba Giang: Điểm trường trung tâm - thôn Nước Lô	0,17	xã Ba Giang	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tiến độ thực hiện
45	Trường mầm non Ba Giang: Điểm trường thôn Gò Khôn	0,03	xã Ba Giang	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
46	Trường mầm non Ba Xa thôn Nước Như	0,22	Xã Ba Xa	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
47	Trường mầm non Ba Xa: Điểm trường thôn Ba Ha	0,04	Xã Ba Xa	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
48	Trường mầm non Ba Xa: Điểm trường thôn Nước Lãng	0,04	Xã Ba Xa	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
49	Trường mầm non Ba Xa: Điểm trường thôn Nước Chạch	0,03	Xã Ba Xa	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
50	Trường mầm non Ba Xa: Điểm trường thôn Gò Hre 2	0,09	Xã Ba Xa	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
51	Trường mầm non Ba Xa: Điểm trường thôn Gò Hre 1	0,02	Xã Ba Xa	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
52	Trường tiểu học Ba Vì, thôn Giá Vực	0,16	Xã Ba Vì	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
53	Trường PTDTBT TH&THCS Ba Trang: Điểm trường chính	0,9	Xã Ba Trang	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
54	Trường PTDTBT TH&THCS Ba Trang: Điểm trường thôn Đèo Ải	0,01	Xã Ba Trang	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
55	Trường PTDTBT TH&THCS Ba Trang: Điểm trường thôn Sa Lung	0,01	Xã Ba Trang	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
56	Trường PTDTBT TH&THCS Ba Giang: Điểm trường Gò Khôn, thôn Gò Khôn	0,12	Xã Ba Giang	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
57	Khu dân cư phía Tây Bắc đường Phạm Văn Đồng đoạn giáp cầu Sông Liên	1,43	TTr Ba Tư	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
58	Trạm, kho chứa thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy rừng	0,03	xã Ba Bích	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất

* Tổng danh mục công trình, dự án chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2020 có 19 công trình. Trong đó 14 công trình đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 và 05 công trình bổ sung trong năm 2020. Cụ thể tiến độ thực hiện như sau:

- 1 công trình đã thực hiện hoàn thành trong năm 2020.

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Ba Động (giai đoạn 1+ gian đoạn2)	2,92	xã Ba Động, Ba Thành

- 18 công trình đang tiếp tục thực hiện

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tiến độ thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường trung tâm cụm xã Ba Vinh	1,64	xã Ba Vinh	Đã có thông báo thu hồi đất
2	Cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc lộ 24	4,98	xã Ba Liên, Ba Động, Ba Cung, Ba Thành, TTr Ba Tơ	Đã có thông báo thu hồi đất
3	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2020	0,20	xã Ba Dinh, xã Ba Cung, xã Ba Bích, xã Ba Trang, xã Ba Khâm, xã Ba Vinh, xã Ba Nam	Đã có thông báo thu hồi đất
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường 30/10 (giai đoạn 2) và đường trục chính ven Hồ Tôn Dung	1,93	TTr Ba Tơ	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
5	Đường Trần Quý Hai (giai đoạn 2)	1,04	TTr Ba Tơ	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
6	Kè sạt lở sông Liên, sông Tô (đợt 2, đoạn qua TTr Ba Tơ)	3,85	TTr Ba Tơ	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
7	Đập Nước Cam	0,34	Xã Ba Bích	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
8	Đập Nước Đọt	0,31	Xã Ba Bích	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
9	Đường dây 220KV Thượng Kon Tum - Quảng Ngãi	2,35	Các xã: Ba Tiêu, Ba Vi, Ba Tô, Ba Dinh, Ba Chùa, Ba Cung, Ba Thành, Ba Động, Ba Liên	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
10	Đầu tư Di dời Trung Tâm hành chính xã Ba Giang mới	18,51	xã Ba Giang	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
11	Kiên cố hóa Kênh Mang Mít	1,43	xã Ba Thành	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
12	Nâng cấp tuyến đường Làng Giấy - Cà La	0,22	xã Ba Cung, Ba Thành	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
13	Khu dân cư Đá Bàn	5,10	TTr Ba Tơ	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
14	Sân vận động xã Ba Chùa	0,42	Xã Ba Chùa	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
15	Tường rào, sân thể thao, nhà văn hóa thôn Gò Rét - Ma Nghít	0,03	Xã Ba Cung	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
16	Tường rào, sân thể thao, nhà văn hóa thôn Gò Loa- Đồng Xoài	0,11	Xã Ba Cung	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tiến độ thực hiện
17	Đập Kà La	0,40	xã Ba Dinh	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất
18	Khu dân cư phía Tây Bắc đường Phạm Văn Đồng đoạn giáp cầu Sông Liên	6,34	TTr Ba Tư	Chưa thực hiện công tác thu hồi đất

2.3. Đánh giá chung kết quả thực hiện năm 2020

2.3.1. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình trong năm 2020

- Tổng công trình, dự án trong năm 2020 là 64 công trình với tổng diện tích 204,57 ha.

+ 6 công trình hoàn thành trong năm 2020 với tổng diện tích 166,65 ha, chiếm 9,38% tổng công trình.

+ 58 công trình đang tiếp tục thực hiện với tổng diện tích 37,92 ha, chiếm 90,62% tổng công trình.

2.3.2. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ

- Tổng danh mục công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ trong năm 2020 là 19 công trình với tổng diện tích 52,12 ha.

+ 1 công trình hoàn thành trong năm 2020 với tổng diện tích 2,92 ha, chiếm 5,26% tổng công trình.

+ 18 công trình đang tiếp tục thực hiện với tổng diện tích 49,20 ha, chiếm 94,74% tổng công trình.

2.4. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất huyện Ba Tư năm 2020 nhìn chung có nhiều chỉ tiêu đạt tỷ lệ, tuy nhiên cũng có những chỉ tiêu không đạt do trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất. Tiến độ thực hiện các công trình, dự án còn chậm so với tiến độ được cấp phép, nhiều công trình đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, giao mặt bằng nhưng chậm triển khai thực hiện, gây lãng phí nguồn tài nguyên đất đai.

Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, thời gian thực hiện kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng chưa thực hiện.

2.5. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Việc tổ chức thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt còn thiếu đồng bộ, thiếu cơ chế kiểm tra, giám sát. Một số phương án kế hoạch chưa được dự báo sát với tốc độ phát triển kinh tế-xã hội của huyện, việc lựa chọn địa điểm xây dựng dự án chưa phù hợp với khả năng thực hiện, không thu hút được nhà đầu tư. Dẫn đến một số chỉ tiêu kế hoạch chưa đạt.

Đa số cán bộ địa chính xã chủ yếu thực hiện nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và kiêm nhiệm nhiều việc, chưa đầu tư quan tâm đến công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Chất lượng của một số dự án đầu tư trong kế hoạch sử dụng đất chưa cao, chưa có tầm nhìn dài hạn, chưa căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội nhất là phân tích và dự báo thị trường và năng lực cạnh tranh.

Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng gặp khó khăn chậm tiến độ, việc đầu tư xây dựng các dự án chậm tiến độ do người dân chưa được hiểu hết các quy định của văn bản Pháp luật như: Luật Đất đai, Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

Quy hoạch của các ngành chưa gắn với quy hoạch sử dụng đất.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Ba Tơ trong năm 2021, cụ thể như sau:

a. Đất nông nghiệp

- Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp năm 2021 là 109.315,50 ha. Trong đó:

- + Đất trồng lúa 3.862,36 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác 1.811,30 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 10.258,73 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 36.347,16 ha.
- + Đất rừng sản xuất 57.021,50 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản 5,90 ha.
- + Đất nông nghiệp khác 8,55 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp phân bổ cho các xã, thị trấn sau:

- + Thị trấn Ba Tơ: 2.886,94 ha.
- + Ba Điền: 4.292,53 ha.

- + Ba Vinh: 6.738,00 ha.
- + Ba Thành: 4.424,52 ha.
- + Ba Động: 1.266,09 ha.
- + Ba Dinh: 4.093,57 ha.
- + Ba Giang: 5.308,77 ha.
- + Ba Liên: 3.720,03 ha.
- + Ba Ngạc: 3.981,24 ha.
- + Ba Khâm: 5.110,08 ha.
- + Ba Cung: 2.822,76 ha.
- + Ba Tiêu: 3.868,71 ha.
- + Ba Trang: 14.412,99 ha.
- + Ba Tô: 5.637,24 ha.
- + Ba Bích: 5.633,11 ha.
- + Ba Vì: 3.994,15 ha.
- + Ba Lê: 9.211,41 ha.
- + Ba Nam: 11.942,07 ha.
- + Ba Xa: 9.971,29 ha.

b. Đất phi nông nghiệp

- Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2021 là 3.913,83 ha. Trong đó:
- + Đất quốc phòng: 6,58 ha.
- + Đất an ninh: 1,21 ha.
- + Đất cụm công nghiệp: 5,06 ha.
- + Đất thương mại, dịch vụ: 7,59 ha.
- + Đất cơ sở sản xuất, phi nông nghiệp: 9,73 ha.
- + Đất phát triển hạ tầng: 1.399,29 ha.
- + Đất có di tích, lịch sử văn hóa: 5,79 ha.
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,40 ha.
- + Đất ở tại nông thôn: 481,84 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 59,11 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 13,17 ha.

- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 1,87 ha.
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 180,10 ha.
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 2,00 ha.
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 11,34 ha.
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,76 ha.
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,15 ha.
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1.724,86 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,98 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:
 - + Thị trấn Ba Tơ 286,19 ha.
 - + Ba Điền: 110,08 ha.
 - + Ba Vinh: 292,03 ha.
 - + Ba Thành: 165,34 ha.
 - + Ba Động: 219,47 ha.
 - + Ba Dinh: 201,49 ha.
 - + Ba Giang: 71,13 ha.
 - + Ba Liên: 405,89 ha.
 - + Ba Ngạc: 201,44 ha.
 - + Ba Khâm: 63,34 ha.
 - + Ba Cung: 178,18 ha.
 - + Ba Tiêu: 147,30 ha.
 - + Ba Trang: 333,56 ha.
 - + Ba Tô: 222,77 ha.
 - + Ba Bích: 235,32 ha.
 - + Ba Vĩ: 184,00 ha.
 - + Ba Lễ: 285,81 ha.
 - + Ba Nam: 70,15 ha.
 - + Ba Xa: 240,34 ha.

c. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2021 đất chưa sử dụng còn 566,36 ha. Diện tích đất chưa sử dụng được phân bổ cho thị trấn, các xã sau:

- + Thị trấn Ba Tư: 32,92 ha.
- + Ba Điền: 39,69 ha.
- + Ba Vinh: 27,67 ha.
- + Ba Thành: 63,02 ha.
- + Ba Động: 36,42 ha.
- + Ba Dinh: 25,96 ha.
- + Ba Giang: 3,20 ha.
- + Ba Liên: 0,06 ha.
- + Ba Ngạc: 39,92 ha.
- + Ba Khâm: 0,85 ha.
- + Ba Cung: 9,11 ha.
- + Ba Tiêu: 51,67 ha.
- + Ba Trang: 19,43 ha.
- + Ba Tô: 55,15 ha.
- + Ba Bích: 7,42 ha.
- + Ba Vì: 71,81 ha.
- + Ba Lê: 14,68 ha.
- + Ba Nam: 0,34 ha.
- + Ba Xa: 67,04 ha.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

a/ Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 109.363,54 ha.
- Kế hoạch năm 2021 là 109.315,50 ha (chiếm 96,06% tổng diện tích tự nhiên), giảm 48,04 ha so với hiện trạng năm 2020, bao gồm:

a.1/ Đất trồng lúa

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3.864,99 ha.
- Kế hoạch năm 2021 là 3.862,36 ha, chiếm 3,53% diện tích đất nông nghiệp (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 3.584,28 ha). Giảm 2,63 ha so với hiện trạng năm 2020.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 3.862,36

ha, giảm 2,63 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,09 ha; đất phát triển hạ tầng 0,79 ha (đất giao thông); đất ở tại nông thôn 1,15 ha; đất ở tại đô thị 0,26 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,34 ha.

a.2/ Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.814,86 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 1.811,30 ha, chiếm 1,66% diện tích đất nông nghiệp, giảm 3,56 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.811,30 ha, giảm 3,56 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,19 ha (đất giao thông 0,18 ha, đất cơ sở thể dục - thể thao 0,01 ha); đất ở tại nông thôn 2,51 ha; đất ở tại đô thị 0,86 ha.

a.3/ Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 10.262,91 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 10.258,73 ha, chiếm 9,38% diện tích đất nông nghiệp; giảm 4,18 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 10.258,73 ha, giảm 4,18 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,46 ha; đất phát triển hạ tầng 2,42 ha (đất giao thông 2,12 ha; đất năng lượng 0,30 ha); đất ở tại nông thôn 1,16 ha; đất ở tại đô thị 0,14 ha.

a.4/ Đất rừng phòng hộ

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 36.350,68 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 36.347,16 ha, chiếm 33,25% diện tích đất nông nghiệp, giảm 3,52 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 36.347,16 ha, giảm 3,52 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất giao thông).

a.5/ Đất rừng sản xuất

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 57.055,65 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 57.021,50 ha, chiếm 52,16% diện tích đất nông nghiệp, giảm 34,15 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 57.021,50 ha, giảm 34,15 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 33,85 ha (đất

giao thông 32,25 ha; đất năng lượng 1,60 ha); đất ở tại nông thôn 0,14 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,16 ha.

a.6/ Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 5,90 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 5,90 ha, chiếm 0,01% diện tích đất nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

a.7/ Đất nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 8,55 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 8,55 ha, chiếm 0,01% diện tích đất nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

b/ Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3.864,32 ha.

- Kế hoạch năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp là 3.913,83 ha, chiếm 3,44% diện tích tự nhiên, tăng 49,51 ha so với hiện trạng năm 2020. Bao gồm:

b.1/ Đất quốc phòng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 6,58 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 6,58 ha, chiếm 0,17% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

b.2/ Đất an ninh

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,21 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 1,21 ha, chiếm 0,03% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

b.3/ Đất cụm công nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 5,06 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 5,06 ha, chiếm 0,13% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

b.4/ Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 7,59 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 7,59 ha; chiếm 0,19% diện tích đất phi nông nghiệp; giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

b.5/ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 9,16 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 9,73 ha; chiếm 0,25% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 0,57 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 9,16 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 0,57 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,09 ha; đất trồng cây lâu năm 0,46 ha; đất thủy lợi 0,02 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện các công trình:

Bảng 2: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	Tổng	5,39	4,82	0,57	
1	Dự án Nhà máy sản xuất ván ép và hàng thủ công mỹ nghệ (giai đoạn 2)(thuộc CCN Ba Động)	1,55	1,55		xã Ba Động
2	Dự án Nhà máy sản xuất ván ghép thanh và xay nghiền gỗ để sản xuất viên nén chất đốt sinh học phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu (thuộc CCN Ba Động)	3,27	3,27		xã Ba Động
3	Nhà máy sản xuất gạch không nung Ba Tư (thuộc CCN Ba Động)	0,57		0,57	xã Ba Động

b.6/ Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.356,65 ha;

- Kế hoạch năm 2021 là 1.399,29 ha, chiếm 35,75% đất phi nông nghiệp, tăng 42,64 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.356,32 ha, giảm 0,33 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 0,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,24 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 42,97 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,79 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,19 ha; đất trồng cây lâu năm 2,42 ha; đất rừng phòng hộ 3,52 ha; đất rừng sản xuất 33,85 ha; đất ở tại nông thôn 0,35 ha; đất ở tại đô thị 0,07 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,05 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,25 ha và đất chưa sử dụng 1,47 ha. Cụ thể như sau:

* Đất giao thông

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 670,57 ha;
 - Kế hoạch năm 2021 là 711,26 ha, tăng 40,69 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 670,47 ha, giảm 0,10 ha do chuyển sang đất năng lượng.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 40,79 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,79 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,18 ha; đất trồng cây lâu năm 2,12 ha; đất rừng phòng hộ 3,52 ha; đất rừng sản xuất 32,25 ha; đất thủy lợi 0,22 ha; đất cơ sở y tế 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,27 ha; đất ở tại đô thị 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,05 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,15 ha; đất chưa sử dụng 1,17 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 3: Danh mục công trình đất giao thông

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	Tổng	78,51	37,72	40,79	
1	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	3,33	3,06	0,27	xã Ba Cung
	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	10,76	8,40	2,36	xã Ba Thành
	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	0,12	0,11	0,01	xã Ba Vinh
	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	0,35	0,29	0,06	xã Ba Động
	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	2,96	2,47	0,49	Thị trấn Ba Tơ
2	Đường cứu hộ, cứu nạn Ba Tơ - Ba Trang (giai đoạn 1)	9,13	7,13	2,00	Thị trấn Ba Tơ
	Đường cứu hộ, cứu nạn Ba Tơ - Ba Trang (giai đoạn 1)	4,01	3,66	0,35	xã Ba Trang
3	Đường Ba Bích - Ba Nam	10,92	8,41	2,51	xã Ba Bích
	Đường Ba Bích - Ba Nam	5,53	4,19	1,34	Xã Ba Nam
4	Đường tránh lũ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (Ba Tơ-Minh Long-Sơn Hà) Đoạn Km0+00-Km22+336)	8,40		8,40	xã Ba Động
	Đường tránh lũ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (Ba Tơ-	8,10		8,10	xã Ba Thành

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	Minh Long-Son Hà) Đoạn Km0+00- Km22+336)				
	Đường tránh lũ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (Ba Tư-Minh Long-Son Hà) Đoạn Km0+00- Km22+336)	7,40		7,40	xã Ba Vinh
	Đường tránh lũ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (Ba Tư-Minh Long-Son Hà) Đoạn Km0+00- Km22+336)	7,50		7,50	xã Ba Điền

* Đất thủy lợi

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 585,83 ha;

- Kế hoạch năm 2021 là 585,58 ha, giảm 0,25 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 585,58 ha, giảm 0,25 ha do đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha; đất giao thông 0,22 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha;

* Đất năng lượng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 36,84 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 39,24 ha, tăng 2,40 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 36,84 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 2,40 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,30 ha; đất rừng sản xuất 1,60 ha; đất giao thông 0,10 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,10 ha; đất chưa sử dụng 0,30 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện công trình Thủy điện Đăkre 2 (Hạng mục: Bãi thải, bãi trữ).

* Đất bưu chính viễn thông

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,88 ha;

- Kế hoạch năm 2021 là 0,88 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

* Đất cơ sở văn hóa

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2,61 ha;

- Kế hoạch năm 2021 là 2,61 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng

năm 2020.

* Đất cơ sở y tế

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 5,28 ha;

- Kế hoạch năm 2021 là 5,27 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 5,28 ha, giảm 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông.

* Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 41,73 ha;

- Kế hoạch năm 2021 là 41,51 ha, giảm 0,22 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 41,43 ha, giảm 0,30 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,06 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,24 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 0,08 ha do lấy từ đất ở tại nông thôn. Diện tích tăng nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 4: Danh mục công trình đất cơ sở giáo dục - đào tạo

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	Tổng	1,39	1,31	0,08	
1	Trường mầm non Ba Ngạc	0,08		0,08	xã Ba Ngạc
2	Trường mầm non Ba Bích - thôn Con Rả	0,2	0,20		xã Ba Bích
3	Trường mầm non Ba Bích - thôn Đồng vào	0,36	0,36		xã Ba Bích
4	Trường mầm non Ba Bích - thôn Làng Mâm	0,07	0,07		xã Ba Bích
5	Trường mầm non Ba Lễ - thôn Bãi Lễ	0,21	0,21		xã Ba Lễ
6	Trường mầm non Ba Lễ - thôn Làng Tốt	0,07	0,07		xã Ba Lễ
7	Trường TH&THCS Ba Chùa - thôn Đồng Chùa	0,4	0,40		thị trấn Ba Tư

* Đất cơ sở thể dục - thể thao

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 10,29 ha;

- Kế hoạch năm 2021 là 10,32 ha, tăng 0,03 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 10,29 ha

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 0,03 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện công trình Sân vận động huyện.

*** Đất chợ**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2,62 ha;

- Kế hoạch năm 2021 là 2,62 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

b.7/ Đất di tích lịch sử - văn hóa

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 5,79 ha;

- Kế hoạch năm 2021 là 5,79 ha, chiếm 0,15% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

b.8/ Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,40 ha;

- Kế hoạch năm 2021 là 0,40 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

b.9/ Đất ở tại nông thôn

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 477,18 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 481,84 ha, chiếm 12,31% đất phi nông nghiệp, tăng 4,66 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 476,82 ha, giảm 0,36 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,35 ha (đất giao thông 0,27 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,08 ha); đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 5,02 ha do lấy từ đất trồng lúa 1,15 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,51 ha; đất trồng cây lâu năm 1,16 ha; đất rừng sản xuất 0,14 ha; đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,06 ha.

b.10/ Đất ở tại đô thị

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 57,92 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 59,11 ha; chiếm 1,51% đất phi nông nghiệp, tăng 1,19 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 57,85 ha, giảm 0,07 ha do chuyển sang đất giao thông 0,05 ha; đất cơ sở thể dục – thể thao 0,02 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 1,26 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,26 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,86 ha; đất trồng cây lâu năm

0,14 ha.

b.11/ Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 12,83 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 13,17 ha; chiếm 0,34% đất phi nông nghiệp tăng 0,34 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 12,82 ha, giảm 0,01 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất giao thông).

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 0,35 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,34 ha; đất thủy lợi 0,01 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện công trình Trụ sở làm việc thị trấn Ba Tơ.

b.12/ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,87 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 1,87 ha; chiếm 0,05% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

b.13/ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 180,15 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 180,10 ha; chiếm 4,60% đất phi nông nghiệp, giảm 0,05 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 180,10 ha, giảm 0,05 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất giao thông).

b.14/ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2,00 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 2,00 ha, chiếm 0,05% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

b.15/ Đất sinh hoạt công cộng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 10,93 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 11,34 ha, chiếm 0,29% đất phi nông nghiệp, tăng 0,41 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 10,93 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 0,41 ha do lấy từ đất trồng rừng sản xuất 0,16 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,24 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện công trình Nhà văn hóa xã Ba

Khâm và nhà văn hóa xã Ba Liên.

b.16/ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,76 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 0,76 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

b.17/ Đất cơ sở tín ngưỡng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,15 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 0,15 ha, giữ nguyên hiện trạng so với năm 2020.

b.18/ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.725,11ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 1.724,86 ha, chiếm 44,04 % diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 0,25 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.724,86 ha, giảm 0,25 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất giao thông 0,15 ha; đất năng lượng 0,10 ha).

b.19/ Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2,98 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 2,98 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

c/ Đất chưa sử dụng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 567,83 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 566,36 ha, chiếm 0,50 % diện tích tự nhiên, giảm 1,47 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 566,36 ha, giảm 1,47 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất giao thông 1,17 ha; đất năng lượng 0,30 ha).

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch 2021 của huyện Ba Tơ và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

(Chi tiết xem biểu 06/CH)

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Bảng 5: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	48,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	34,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,06

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 48,04 ha.

Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 2,63 ha (đất chuyên trồng đất lúa nước 2,32 ha). Trong đó: Thị trấn Ba Tư 0,67 ha; Ba Điền 0,24 ha; Ba Vinh 0,22 ha; Ba Thành 0,12 ha; Ba Động 0,43 ha; Ba Dinh 0,53 ha; Ba Giang 0,03 ha; Ba Liên 0,10 ha; Ba Cung 0,12 ha; Ba Tô 0,01 ha; Ba Bích 0,10 ha; Ba Vì 0,02 ha; Ba Lễ 0,01 ha; Ba Xa 0,03 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 3,56 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tư 0,92 ha; Ba Điền 0,03 ha; Ba Vinh 0,32 ha; Ba Thành 0,21 ha; Ba Động 0,14 ha; Ba Dinh 0,08 ha; Ba Giang 0,02 ha; Ba Liên 0,29 ha; Ba Ngọc 0,31 ha; Ba Cung 0,41 ha; Ba Tiêu 0,10 ha; Ba Tô 0,02 ha; Ba Bích 0,16 ha; Ba Vì 0,47 ha; Ba Lễ 0,02 ha; Ba Xa 0,06 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 4,18 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tư 0,30 ha; Ba Điền 0,02 ha; Ba Vinh 0,23 ha; Ba Thành 0,97 ha; Ba Động 0,49 ha; Ba Dinh 0,02 ha; Ba Giang 0,01 ha; Ba Liên 0,05 ha; Ba Ngọc 0,04 ha; Ba Cung 0,21 ha; Ba Tiêu 0,08 ha; Ba Trang 0,13 ha; Ba Bích 0,35 ha; Ba Vì 0,45 ha; Ba Lễ 0,03 ha; Ba Nam 0,35 ha; Ba Xa 0,45 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 3,52 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tư 0,48 ha; Ba Điền 0,70 ha; Ba Vinh 0,80 ha; Ba Thành 0,70 ha; Ba Động 0,66 ha; Ba Trang 0,18 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 34,15 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tư 1,50 ha; Ba Điền 6,60 ha; Ba Vinh 6,49 ha; Ba Thành 8,27 ha; Ba Động 7,58 ha; Ba Khâm 0,16 ha; Ba Cung 0,07 ha; Ba Tiêu 0,05 ha; Ba Trang 0,01 ha; Ba Tô 0,04 ha; Ba Bích 0,86 ha; Ba Nam 0,92 ha; Ba Xa 1,60 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,06 ha (xã Ba Bích 0,06 ha).

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Bảng 6: Diện tích các loại đất cần thu hồi

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	41,82
	Đất trồng lúa	LUA	1,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1,21</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,52

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,33
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,36
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,05
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,25
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 41,82 ha. Bao gồm:

+ Đất trồng lúa cần thu hồi là 1,22 ha (đất chuyên trồng đất lúa nước 1,21 ha). Trong đó: Trong đó: Thị trấn Ba Tơ 0,41 ha; Ba Điền 0,20 ha; Ba Vinh 0,16 ha; Ba Thành 0,12 ha; Ba Động 0,26 ha; Ba Bích 0,07 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác cần thu hồi 0,19 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tơ 0,06 ha; Ba Thành 0,09 ha; Ba Động 0,01 ha; Ba Cung 0,01 ha; Ba Bích 0,02 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm cần thu hồi 2,88 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tơ 0,16 ha; Ba Thành 0,97 ha; Ba Động 0,49 ha; Ba Cung 0,17 ha; Ba Trang 0,13 ha; Ba Bích 0,31 ha; Ba Nam 0,35 ha; Ba Xa 0,30 ha.

+ Đất rừng phòng hộ cần thu hồi 0,66 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tơ 0,48 ha; Ba Điền 0,70 ha; Ba Vinh 0,80 ha; Ba Thành 0,70 ha; Ba Động 0,66 ha; Ba Trang 0,18 ha.

+ Đất rừng sản xuất cần thu hồi 34,01 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tơ 1,50 ha; Ba Điền 6,60 ha; Ba Vinh 6,45 ha; Ba Thành 8,27 ha; Ba Động 7,58 ha; Ba Khâm 0,16 ha; Ba Cung 0,06 ha; Ba Trang 0,01 ha; Ba Bích 0,86 ha; Ba Nam 0,92 ha; Ba Xa 1,60 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 1,07 ha. Bao gồm:

+ Đất phát triển hạ tầng cần thu hồi là 0,33 ha (thị trấn Ba Tơ 0,01 ha; xã Ba Động 0,02 ha, Ba Liên 0,24 ha; Ba Bích 0,06 ha).

+ Đất ở tại nông thôn cần thu hồi 0,36 ha. Trong đó: Ba Thành 0,05 ha; Ba Động 0,01 ha; Ba Ngạc 0,08 ha; Ba Khâm 0,01 ha; Ba Bích 0,20 ha; Ba Nam 0,01 ha.

+ Đất ở tại đô thị cần thu hồi 0,07 ha (thị trấn Ba Tơ)

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan cần thu hồi 0,01 ha (thị trấn Ba Tơ).

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng cần thu hồi 0,05 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tơ 0,03 ha; Ba Thành 0,01 ha; Ba Bích 0,01 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối cần thu hồi là 0,25 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tơ 0,01 ha; Ba Thành 0,05 ha; Ba Bích 0,09 ha; Ba Xa 0,10 ha.

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Bảng 7: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,47
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,47
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp 1,47 ha

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phát triển hạ tầng 1,47 ha. Trong đó: Thị trấn 0,08 ha; Ba Thành 0,10 ha; Ba Cung 0,02 ha; Ba Trang 0,02 ha; Ba Bích 0,90 ha; Ba Nam 0,05 ha; Ba Xa 0,30 ha.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

- Tổng danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ba Tư là 21 công trình, dự án với tổng diện tích 90,44 ha.

(Có Biểu 10/CH kèm theo)

- Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất của huyện Ba Tư năm 2021 (Quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật đất đai) gồm có: 17 công trình, dự án với tổng diện tích: 53,65 ha.

(Có phụ biểu 01 kèm theo)

- Danh mục công trình, dự án xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn huyện Ba Tư gồm có: 01 công trình, dự án với tổng diện tích: 31,40 ha.

(Có phụ biểu 03 kèm theo)

- Danh mục công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai năm 2013 xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 huyện Ba Tư (Thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Quảng Ngãi) năm 2021 gồm có: 3 công trình, dự án với tổng diện tích là 5,39 ha.

(Có phụ biểu 04 kèm theo)

- Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp của huyện Ba Tư năm 2021 (Quy định tại Khoản 1 Điều 58 của Luật đất đai năm 2013) gồm có: 4 công trình, dự án với tổng diện tích: 47,46 ha.

(Có phụ biểu 02 kèm theo)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ba Tư dựa trên các căn cứ sau:

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
- Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Ban hành Quy định mật độ và đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
- Quyết định số 50a/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
- Quyết định số 73/2017/QĐ-UBND ngày 26/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc sửa đổi Điều 31 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2018 của UBND tỉnh.
- Quyết định số 79/2017/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quy định về trình tự, thủ tục khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
- Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 17/7/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định số 50a/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND tỉnh.
- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 8/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020-2024).

- Quyết định số 474/2020/QĐ-UBND ngày 6/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quy định hệ số giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Tổng thu: 15.776,80 (triệu đồng).

Tổng chi: 14.850,00 (triệu đồng).

Tổng thu - Tổng chi = 926,80 (triệu đồng)

(Bảng tính thu chi xem tại phụ biểu 09 kèm theo).

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để thâm canh, thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đảm bảo phát triển bền vững, hạn chế sử dụng nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, nghiêm cấm việc dùng các loại thuốc bảo vệ thực vật đã bị chỉ định không được sử dụng. Xây dựng hệ thống thoát nước thải trong khu dân cư, hình thành các khu chứa rác thải tập trung để xử lý chôn lấp.

Kết hợp nông - lâm - thủy sản để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, có các biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất, phá huỷ cân bằng hệ sinh thái.

Tăng cường các biện pháp bảo vệ đất trồng lúa nước, rừng phòng hộ; quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng.

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai trong sử dụng đất nông nghiệp; đầu tư cải tạo, bồi bổ đất, hạn chế việc cày, xới bề mặt đất nhất là trong mùa mưa để hạn chế xói mòn, rửa trôi. Tích cực khai thác đất chưa sử dụng có kế hoạch khai hoang, phục hoá để tăng quỹ đất sản xuất nông nghiệp.

4.2. Xác định giải pháp về tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Tổ chức công bố, công khai kế hoạch để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Thường xuyên tổ chức tập huấn chuyên môn về công tác quản lý và thực hiện kế hoạch đối với cán bộ UBND các xã, thị trấn nhằm nâng cao năng lực quản lý nhà nước về đất đai.

Xác định ranh giới trên bản đồ, ngoài thực địa và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, cần bảo vệ nghiêm ngặt cho các xã.

Đối với các công trình, dự án không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thì trước khi trình thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải trình UBND tỉnh cho phép điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Triển khai xây dựng kế hoạch sử dụng đất đai của các ngành, các lĩnh vực phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, nhưng không phá vỡ khung không chế đất đai theo kế hoạch sử dụng đất của huyện.

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất nói chung và các chỉ tiêu về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các xã, thị trấn cần cụ thể hoá bằng phương án kế hoạch sử dụng đất của mình cho phù hợp với tình hình tiến độ phát triển của các ngành trong huyện theo hướng phát triển kinh tế hàng hoá, thúc đẩy xu thế công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

Đặc biệt chú ý đến hiệu quả sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và người sử dụng đất, tạo cơ sở để giải quyết cơ bản tình trạng tranh chấp đất đai; đẩy nhanh tiến độ giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhất là đối với đất ở trong thời gian tới.

Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật để người dân nắm vững Luật đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường. Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường bất động sản để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất. Khi giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện các dự án của chủ đầu tư, để đảm bảo triển khai đúng tiến độ và khả thi

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong kế hoạch sử dụng đất nhằm sử dụng đất đai hợp lý với hiệu quả kinh tế cao. Có biện pháp xử lý kịp thời và nghiêm các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng kế hoạch sử dụng đất. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

4.3. Giải pháp thực hiện các công trình, dự án còn tồn tại, chưa thực hiện xong công tác giao đất, cho thuê đất trong KHSDD năm 2020

- Kịp thời điều chỉnh và vận dụng linh hoạt các chính sách bồi thường hỗ trợ và tái định cư cho phù hợp với tình hình thực tế, để tạo sự đồng thuận của đa số nhân dân và đây được xem là điều kiện then chốt để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng một cách có hiệu quả.

- Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện và các tổ chức làm công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư với UBND các xã, thị trấn.

- Phối hợp tốt giữa UBND huyện và các sở ngành tỉnh trong việc tham mưu UBND tỉnh kịp thời giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Sau khi xác định và công bố chủ trương thu hồi đất, chủ đầu tư có thể phối hợp với Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư triển khai ngay việc phát phiếu kê khai đến các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án, tổ chức kiểm kê và xác định nguồn gốc đất đồng thời với việc chuẩn bị hồ sơ địa chính, lập phương án bồi thường tổng thể và phương án bồi thường chi tiết.

- Xử lý kiên quyết thu hồi các dự án của các chủ đầu tư không đủ năng lực, kéo dài không triển khai dự án.

- Cần phân bổ nguồn vốn sử dụng cho dự án hợp lý, giảm thiểu cấp vốn cho các dự án kéo dài, nhằm tránh thiếu hụt vốn trong việc chi trả, gây bức xúc trong nhân dân, ảnh hưởng đến công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các dự án.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ba Tơ được xây dựng đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ba Tơ được xây dựng dựa trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt và nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, của các cấp.

Dự án đã xác định diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch, đồng thời xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án và xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép theo quy định trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã nên có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của huyện cả trước mắt cũng như lâu dài; đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước về thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch, kế hoạch.

Nhìn chung báo cáo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ba Tơ có tính khả thi cao phù hợp với mục tiêu, chiến lược phát triển của huyện.

2. KIẾN NGHỊ

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, UBND huyện Ba Tơ kính đề nghị UBND tỉnh sớm phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ba Tơ để UBND huyện Ba Tơ có cơ sở triển khai thực hiện đúng tiến độ, đưa công tác quản lý và sử dụng đất của địa phương ngày càng tốt hơn.

**HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH NĂM 2021
CỦA HUYỆN BA TƠ**

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Ba Tơ
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước của huyện Ba Tơ
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ba Tơ
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của huyện Ba Tơ
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của huyện Ba Tơ
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 của huyện Ba Tơ
7	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của huyện Ba Tơ
8	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ba Tơ
9	Phụ biểu 01	Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2021 của huyện Ba Tơ
10	Phụ biểu 02	Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2021 của huyện Ba Tơ
11	Phụ biểu 03	Danh mục công trình, dự án xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn huyện Ba Tơ
12	Phụ biểu 04	Danh mục công trình, dự án không thuộc quy định tại khoản 3 điều 62 của Luật Đất đai năm 2013 xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn huyện Ba Tơ
13	Phụ biểu 05	Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá QSD đất trên địa bàn huyện Ba Tơ trong năm 2021
14	Phụ biểu 06	Danh mục công trình, dự án của năm 2018 không thực hiện loại bỏ trong kế hoạch sử dụng đất
15	Phụ biểu 07	Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ba Tơ

BIỂU SỐ LIỆU

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	4
1.1. Điều kiện tự nhiên	4
1.1.1. Vị trí địa lý	4
1.1.2. Địa hình, địa mạo	4
1.1.3. Khí hậu	5
1.1.4. Thủy văn.....	5
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	6
1.2.1. Tài nguyên đất.....	6
1.2.2. Tài nguyên nước.....	7
1.2.3. Tài nguyên rừng	8
1.2.4. Tài nguyên khoáng sản và khoáng sản làm vật liệu xây dựng	8
1.2.5. Tài nguyên nhân văn	9
1.3. Thực trạng môi trường và biến đổi khí hậu	10
1.3.1. Thực trạng môi trường	10
1.3.2. Biến đổi khí hậu	11
1.4. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội.....	12
1.4.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	12
1.4.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	12
1.4.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập; tập quán có liên quan đến sử dụng đất	14
1.4.4. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn.....	14
1.4.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	15
1.5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	17
1.5.1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và các chỉ tiêu phát triển của các ngành, lĩnh vực có tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện Ba Tơ	17
1.5.2. Phân tích đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất.....	18
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	18
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	18
2.1.1. Đất nông nghiệp	20

2.1.2. Đất phi nông nghiệp	20
2.2. Đánh giá kết quả thực hiện danh mục công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020.....	22
2.3. Đánh giá chung kết quả thực hiện năm 2020	28
2.3.1. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình trong năm 2020	28
2.3.2. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ.....	28
2.4. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	28
2.5. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	29
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	29
3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực	29
3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	32
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	41
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	41
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	43
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	45
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	47
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.....	47
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	49
4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	49
4.2. Xác định giải pháp về tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	49
4.3. Giải pháp thực hiện các công trình, dự án còn tồn tại, chưa thực hiện xong công tác giao đất, cho thuê đất trong KHSDĐ năm 2020.....	50
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	52
1. KẾT LUẬN	52
2. KIẾN NGHỊ.....	52

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước	18
Bảng 2: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	35
Bảng 3: Danh mục công trình đất giao thông	36
Bảng 4: Danh mục công trình đất cơ sở giáo dục - đào tạo	38
Bảng 5: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng	41
Bảng 6: Diện tích các loại đất cần thu hồi	43
Bảng 7: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	45